TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/DS-PT
Ngày: 28 - 8 - 2018.
V/v tranh chấp: Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Minh Hồng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết.
Bà Vũ Thị Thu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lã Ngọc Tiền – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2018/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp: Hôn nhân và gia đình.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 81/2018 /QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Hồng Q, sinh năm: 1961.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1964.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Thế Q1, sinh năm: 1940.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1940.

Các đương sự đều trú tại: xóm 3 xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị T (là bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 23-3-2018; bản tự khai cũng như tại phiên toà, nguyên đơn ông Nguyễn Hồng Q trình bày: Ông kết hôn với bà

Nguyễn Thị T trên cơ sở tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện X, tỉnh Nam Định năm 1983. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng khoảng 10 năm nay thì phát sinh mâu thuẫn, không còn hạnh phúc. Nguyên nhân là do tính tình, lối sống không hoà hợp, bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Ông đi làm ăn ở Hà Nội để nuôi các con ăn học thì bà T lại nghi ngờ sự chung thuỷ của ông. Khi mâu thuẫn xảy ra, gia đình hai bên đã động viên, khuyên giải vợ chồng rất nhiều lần nhưng không có kết quả. Do cuộc sống vợ chồng căng thẳng nên đã sống ly thân nhau từ 10 năm nay. Nay ông xác định không còn tình cảm với bà T, cuộc sống chung không thể tiếp tục nên xin được ly hôn bà T.

Ông và bà T có 03 con chung là Nguyễn Thị T sinh ngày 25/10/1988, Nguyễn Thị G sinh ngày 06/5/1988 và Nguyễn Văn Đ sinh ngày 23/02/1991. Hiện các con chung đều đã trưởng thành, lập gia đình riêng nên ông không đề nghị Toà án xem xét giải quyết. Khi làm thủ tục khai sinh cho cháu G và cháu T có sự nhầm lẫn về năm sinh của hai cháu, thực tế cháu T sinh năm 1987.

Về tài sản chung: Năm 1997 vợ chồng có xây một căn nhà cấp bốn ba gian diện tích khoảng 40m^2 và sân bê tông trên đất của bố mẹ ông là Nguyễn Thế Q1 và Nguyễn Thị N. Năm 2003 vợ chồng tiếp tục xây thêm công trình phụ khoảng 10m^2 liền kề với nhà. Đến nay bố mẹ ông chưa cho đất cũng chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông. Ông và bà T không có tham gia đóng góp kinh tế gì vào việc quật lập thổ đất của bố mẹ. Ngoài nhà, công trình phụ, sân bê tông vợ chồng còn một số đồ dùng sinh hoạt nhưng không còn giá trị. Theo ông được biết thì nhà phải gắn liền với đất nên trong trường hợp ly hôn thì nhà, công trình phụ, sân bê tông của vợ chồng nằm trên đất của bố mẹ cũng sẽ thuộc quyền sở hữu của bố mẹ. Bố mẹ ông có trách nhiệm thanh toán giá trị những tài sản này cho ông và bà T. Vợ chồng có công sức đóng góp như nhau vào việc tạo dựng tài sản. Những đồ dùng sinh hoạt không còn giá trị nên ông không đề nghị Toà án giải quyết. Vợ chồng ông không phải có nghĩa vụ tài sản với ai.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Việc vợ chồng tự nguyện tìm hiểu, kết hôn và diễn biến cuộc sống chung như ông Q trình bày là đúng. Khoảng 10 năm nay vợ chồng sống không hạnh phúc, hay cãi chửi nhau. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình lối sống không hoà hợp ngoài ra còn do ông Q có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Bà khuyên can thì ông Q còn có hành vi bạo lực đối với bà nhưng vì các con nên bà vẫn bỏ qua và quan tâm đến chồng. Hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên giải nhưng vẫn không có kết quả. Do cuộc sống vợ chồng căng thẳng nên đã sống ly thân như ông Q trình bày. Nay bà vẫn còn tình cảm với ông Q hơn nữa đều là ông, là bà nên bà mong muốn ông Q suy nghĩ lại, rút đơn để vợ chồng đoàn tụ. Bà không nhất trí ly hôn.

Về con chung: đúng như ông Q đã trình bày.

Về tài sản chung: Vợ chồng có nhà và công trình phụ như ông Q trình bày là đúng. Ông bà xây các công trình này trên đất của bố mẹ ông Q chưa cho vợ

chồng và vợ chồng bà cũng không tham gia quật lập thổ đất là đúng. Trong trường hợp ly hôn, bà có nguyện vọng được sở hữu nhà và công trình phụ của vợ chồng xây trên đất của bố mẹ và mong muốn ông Q1, bà N cho bà phần đất này để bà có chỗ ở vì hiện nay điều kiện hoàn cảnh của bà rất khó khăn, nếu ly hôn thì bà không có chỗ ở. Vợ chồng không có nghĩa vụ tài sản với ai nên bà không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thế Q1 và bà Nguyễn Thị N trình bày: Ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị T kết hôn hợp pháp. Quá trình chung sống, mâu thuẫn vợ chồng, phần nhà và công trình phụ, sân bê tông của ông Q, bà T làm trên đất của ông bà như ông Q, bà T đã trình bày là đúng. Ông bà chưa cho đất ông Q, bà T, đất cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông Q, bà T không tham gia quật lập thổ đất này. Theo ông bà được biết, nhà phải gắn liền với đất, nay ông Q xin ly hôn bà T thì ông bà nhận sở hữu nhà, công trình phụ, sân bê tông của vợ chồng ông Q, bà T và nhận trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản cho ông Q và bà T. Sau khi ông Q, bà T ly hôn, ông bà thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền xong thì ông bà yêu cầu bà T phải chuyển đi chỗ khác ở, không nhất trí để bà T lưu cư tại nhà thuộc quyền sở hữu của ông bà.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2018/HNGĐ-ST ngày 30/5/2018 của Toà án nhân dân huyện Xuân Trường đã Quyết định:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39 của BLTTDS; Điều 56, khoản 2 Điều 59, Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468 BLDS; Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Xử ly hôn giữa ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị T.

2. Về tài sản, phân chia tài sản:

2.1. Giao ông Nguyễn Thế Q1 và bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp bốn ba gian lợp ngói, công trình phụ, sân bê tông của vợ chồng ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị T xây trên đất của ông bà tại xóm 3 xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

2.2. Ông Nguyễn Thế Q1 và bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm thanh toán phần giá trị tài sản cho ông Nguyễn Hồng Q số tiền là 21.700.000đồng (Hai mươi mốt triệu bảy trăm ngàn đồng) và bà Nguyễn Thị T số tiền là 21.700.000đồng (Hai mươi mốt triệu bảy trăm ngàn đồng).

2.3. Ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị T mỗi người được quyền nhận số tiền 21.700.000đồng (Hai mươi mốt triệu bảy trăm ngàn đồng) là phần giá trị tài sản chung của vợ chồng từ ông Nguyễn Thế Q1, bà Nguyễn Thị N.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên quyền lưu cư cho bà T, biện pháp đảm bảo thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 14 tháng 6 năm 2018, bà Nguyễn Thị T có kháng cáo với nội dung: Không nhất trí ly hôn, xin được đoàn tụ với ông Nguyễn Hồng Q. Trong trường hợp ly hôn thì đề nghị Toà án chia lại tài sản chung của vợ chồng gồm nhà, sân, công trình phụ cùng 180m^2 đất ở xóm 3 xã X, huyện X, tỉnh Nam Định theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà:

- Bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: Nếu ông Q vẫn kiên quyết xin ly hôn thì bà đồng ý nhưng đề nghị Toà án xem xét và cắt cho bà phần đất có nhà để bà có chỗ ở.

- Ông Nguyễn Hồng Q trình bày: Đất là của bố mẹ, chưa cắt chia cho vợ chồng, hiện đất còn chưa được cấp sổ đỏ nay bố mẹ không cho thì phải trả lại cho bố mẹ. Ông và các con đã bàn và có kế hoạch trong năm 2019 sẽ mua và tạo dựng cho bà T một chỗ ở khác nên phải trả lại đất cho bố mẹ ông.

- Ông Nguyễn Thế Q1 và bà Nguyễn Thị N có quan điểm trình bày: thổ đất hiện nay mà ông bà đang ở là do đổi cả từ đất 5% mà có. Ông Q, bà T không có đóng góp gì trong việc quật lập tạo dựng thổ đất. Thổ đất chưa làm thủ tục, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông bà chưa cắt chia đất cho vợ chồng ông Q. Nay vợ chồng ly hôn thì phải trả lại đất cho ông bà. Ông bà không nhất trí cho ông Q hay bà T được lưu cư trên đất.

- Đại diện VKS trình bày quan điểm: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông Q và bà T kết hôn hợp pháp, đến nay vợ chồng sống ly thân đã 10 năm. Nguyện vọng ly hôn của ông Q là phù hợp. Bác kháng cáo của bà T về phần hôn nhân. Về chia tài sản chung, án sơ thẩm đã giao cho ông Q1, bà N được quyền sở hữu, sử dụng nhà, công trình phụ và sân bê tông của vợ chồng ông Q, bà T. Ông Q1, bà N có trách nhiệm thanh toán phần giá trị tài sản cho ông Q, bà T là phù hợp. Bác kháng cáo của bà T.

Đề nghị: căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị T. Về án phí đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về phần thủ tục: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T làm trong thời hạn luật định, được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Theo trình bày của các đương sự, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được các đương sự thừa nhận:

Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị T kết hôn trên tinh thần tự nguyện và đã đăng ký kết hôn năm 1983 tại UBND xã X. Đến nay vợ chồng sống ly thân nhau đã 10 năm.

Về con chung: Ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị T có 03 con chung, hiện 03 con chung đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị T đã tạo dựng được 01 căn nhà cấp bốn ba gian lợp ngói, công trình phụ, sân bê tông xây trên đất của ông Nguyễn Thế Q1 và bà Nguyễn Thị N (là bố mẹ đẻ ông Q). Nguồn gốc thổ đất là của ông Q1, bà N do đổi cả từ đất 5% mà có. Ông Q, bà T không có đóng góp gì trong việc quật lập tạo dựng thổ đất. Thổ đất chưa làm thủ tục, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Q1,bà N chưa cắt chia đất cho vợ chồng ông Q, bà T.

Ngoài ra, vợ chồng ông Q, bà T còn một số đồ dùng sinh hoạt gia đình, nhưng không còn giá trị nên ông Q và bà T không đề nghị Toà án giải quyết.

Tổng trị giá tài sản chung của ông Q và bà T là 43.400.000đồng.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị T kết hôn trên tinh thần tự nguyện và đã đăng ký kết hôn năm 1983 tại UBND xã X nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Đến nay, ông Q kiên quyết xin ly hôn còn bà T không nhất trí ly hôn. Xét thấy, cả ông Q và bà T đều thừa nhận cuộc sống của ông bà không hạnh phúc do tính tình lối sống không hoà hợp, vợ chồng đã sống ly thân nhau 10 năm rồi. Bà T còn cho rằng, ông Q có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, khi biết chuyện bà khuyên can thì ông Q còn có hành vi bạo lực đối với bà. Đến nay, bà T xin đoàn tụ nhưng không có biện pháp để hàn gắn hạnh phúc vợ chồng. Ông Q thì kiên quyết xin ly hôn vì không còn tình cảm với bà T. Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử ly hôn giữa ông Q với bà T là hoàn toàn có căn cứ.

Về con chung: cả 03 con chung của ông Q và bà T đều đã trưởng thành và đã có gia đình riêng. Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Hồng Q kết hôn với bà Nguyễn Thị T và sống cùng với ông Nguyễn Thế Q1, bà Nguyễn Thị N. Quá trình chung sống, ông Q và bà T đã tạo dựng 01 căn nhà cấp bốn ba gian lợp ngói, công trình phụ, sân bê tông xây trên đất của ông Q1 và bà N. Tuy nhiên, thổ đất của ông Q1, bà N có được là do đổi cả từ đất 5% mà có, đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Ông Q1, bà N chưa chia cắt, chưa cho đất ông Q, bà T.

Qua xác minh, chính quyền địa phương cung cấp: Thổ đất của ông Q1, bà N do quật lập từ đất ruộng thành đất ở, đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng chưa làm bất cứ thủ tục gì để chuyển nhượng toàn bộ hay một phần đất này cho vợ chồng ông Q, bà T. Trước đây thửa đất đứng tên ông Q1 là người sử dụng đất trên bản đồ địa chính, lý do có thêm tên của ông Q là người cùng sử dụng là do khi xã đo đạc hiện trạng thì có cả ông Q1 và ông Q đang sử dụng thửa đất nên mới có tên trên bản đồ địa chính. Nguyên nhân thửa

đất của ông Q1, bà N vượt lập chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là do chưa chuyển đổi mục đích sử dụng.

Từ những căn cứ nêu trên, Toà án cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ phần tài sản của ông Q, bà T xây dựng trên đất của ông Q1, bà N cho ông Q1, bà N được quyền sở hữu đồng thời buộc ông Q1, bà N phải có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Q, bà T trị giá phần tài sản của ông Q, bà T đã xây dựng trên đất của ông Q1, bà N là đúng quy định của pháp luật, đảm bảo được quyền lợi của đương sự. Xác định ông Q và bà T đều có công sức đóng góp ngang nhau trong việc tạo dựng khối tài sản chung nên Toà án cấp sơ thẩm đã chia cho ông Q, bà T mỗi người được hưởng ½ trị giá tài sản chung, tương đương với số tiền 21.700.000đồng là hoàn toàn có căn cứ.

Tại phiên toà phúc thẩm, bà T cho rằng: nay vợ chồng ly hôn đề nghị Toà án xem xét chia cho bà phần đất có nhà để bà có chỗ ở. Ông Q1, bà N không nhất trí cắt chia đất cho ông Q hay bà T. Bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu của mình nên không có cơ sở xem xét. Do vậy, kháng cáo của bà Nguyễn Thị T là không có căn cứ chấp nhận

[3] Do kháng cáo không được chấp nhận nên đương sự có kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 148 BLTTDS; Điều 56, khoản 2 Điều 59, Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 468 BLDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị T.

2. Về tài sản, phân chia tài sản:

2.1. Tài sản chung của ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị T gồm: 01 căn nhà cấp bốn ba gian lợp ngói, công trình phụ, sân bê tông xây trên đất của ông Nguyễn Thế Q1 và bà Nguyễn Thị N tại xóm 3 xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Tổng trị giá tài sản là 43.400.000đồng.

2.2. Giao ông Nguyễn Thế Q1 và bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp bốn ba gian lợp ngói, công trình phụ, sân bê tông của vợ chồng ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị T xây trên đất của ông bà tại xóm 3 xã X, huyện X, tỉnh Nam Định.

2.3. Ông Nguyễn Thế Q1 và bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm thanh toán phần giá trị tài sản cho ông Nguyễn Hồng Q số tiền là 21.700.000đồng (Hai mươi mốt triệu bảy trăm ngàn đồng); cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 21.700.000đồng (Hai mươi mốt triệu bảy trăm ngàn đồng).

2.4. Ông Nguyễn Hồng Q và bà Nguyễn Thị T mỗi người được nhận số tiền 21.700.000đồng (Hai mươi mốt triệu bảy trăm ngàn đồng) là phần giá trị tài sản chung của vợ chồng từ ông Nguyễn Thế Q1, bà Nguyễn Thị N.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Bà Nguyễn Thị T được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt (ngày bản án có hiệu lực pháp luật) tại nhà là tài sản chung của bà và ông Q mà ông Nguyễn Thế Q1 và bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu. Hết thời hạn này bà T không có quyền lưu cư nữa trừ khi giữa bà T với ông Q1, bà N có thoả thuận khác.

Ông Nguyễn Thế Q1 và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ để bà Nguyễn Thị T được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Hồng Q chấm dứt tại nhà là tài sản chung của bà T và ông Q mà ông Q1, bà N được quyền sở hữu.

4. Về án phí:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: ông Nguyễn Hồng Q phải nộp 300.000đồng.

- Án phí chia tài sản: ông Nguyễn Hồng Q phải nộp 1.085.000đồng. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí là 675.000đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000713 ngày 04/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Trường. Ông Q còn phải nộp tiếp 710.000đồng (bảy trăm mười nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T phải nộp 1.085.000đồng (Một triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đồng. Đối trừ số tiền 300.000đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000770 ngày 14/6/2018

tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Trường. Bà T đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

(Đã ký)

Mai Thị Minh Hồng